

Bản án số: 61/2025/HS-ST

Ngày 25 - 8 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Toàn và bà Đào Kim Tuyền.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuận - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Âu Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm: Phòng X (tầng 3) Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang (cơ sở 2), điểm cầu thành phần: Trại tạm giam cơ sở 2 Công an tỉnh Tuyên Quang xét xử công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 42/2025/TLST-HS ngày 14 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo Giàng Vả P cùng đồng phạm theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, đối với các bị cáo:

1. Giàng Vả P, sinh năm 1972 tại huyện Y, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: thôn N, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn N, xã M, tỉnh Tuyên Quang; căn cước công dân số: 002072005406 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về TTXXH - Bộ Công an cấp ngày 07/9/2021; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn 0/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Giàng Mỏ S (đã chết) và bà Hàu Thị M (đã chết); có vợ là Thào Thị K, sinh năm 1972 và 04 con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại Bản án số 05/HSST ngày 07/6/1999, bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là TAND khu vực 8, xử phạt 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã được xóa án tích).

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/4/2025. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 02 Công an tỉnh T; có mặt.

2. Thò Mí C, sinh năm 2005 tại huyện M, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: thôn L, xã S, huyện M, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là thôn L, xã S, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; căn cước công dân số: 002205009380 do Cục C2 về TTXXH - Bộ C3 cấp ngày 09/5/2021; nghề nghiệp:

Lao động tự do; trình độ học vấn 9/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thò Mí G (đã chết) và bà Hầu Thị T sinh năm 1959; có vợ là Chử Thị S1, sinh năm 2006 và 02 con lớn sinh năm 2023, con nhỏ sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/4/2025. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 02 Công an tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo:*

+ *Người bào chữa cho bị cáo Giàng Vả P:* Bà Nguyễn Thị Lan H - Trợ giúp viên Pháp lý lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H; có mặt;

+ *Người bào chữa cho bị cáo Thò Mí C:* Bà Bùi Thị H1 - Trợ giúp viên Pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang; có mặt;

- *Người làm chứng:* Anh Giàng Mí N, sinh năm 1985; vắng mặt;

- *Người phiên dịch:* Ông Vừ Mí C1. Địa chỉ: Thôn M, xã P, tỉnh Tuyên Quang; có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 6/2024, Giàng Mí N, sinh năm 1985, trú tại thôn C, xã X, huyện M, tỉnh Hà Giang (địa chỉ trước sáp nhập) được Giàng Vả P và Thò Mí C tổ chức vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc làm thuê. Sau khi làm thuê khoảng 5 tháng Giàng Mí N quay về Việt Nam, trên đường về Giàng Mí N bị Cơ quan chức năng Trung Quốc phát hiện bắt giữ, đến ngày 20/3/2025, N được Công an Trung Quốc trao trả về Việt Nam qua cửa khẩu S3, huyện M, tỉnh Hà Giang (địa chỉ trước sáp nhập). Ngày 30/3/2025, Giàng Mí N đã làm đơn tố giác hành vi của Giàng Vả P và Thò Mí C gửi đến Đ, Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh Hà Giang (địa chỉ trước sáp nhập) đề nghị làm rõ vụ việc theo quy định.

Quá trình điều tra đã xác định, Giàng Vả P có con gái là Giàng Thị D, sinh năm 2002, đi lấy chồng Trung Quốc từ năm 2018, chồng của D là Sùng Chá P1, khoảng 25 tuổi, dân tộc Mông (*P không biết địa chỉ cụ thể của P1*). Khoảng tháng 04/2024 (*âm lịch*), P1 gọi điện thoại cho P qua ứng dụng Wechat, quá trình nói chuyện P1 bảo P tìm người đưa đi Trung Quốc làm thuê, P1 nói sẽ cho tài khoản Wechat của P cho anh họ của P1 liên hệ trực tiếp với P. Khoảng 30 phút sau, có một tài khoản Wechat gọi cho P, người này giới thiệu là anh họ của P1, tên gọi bỏ "S2", S2 bảo P tìm người đưa đi làm thuê tại Q, Trung Quốc, công việc là trồng cây, tiền công lao động 130CNY (*một trăm ba mươi nhân dân tệ*)/01 ngày/01 người rồi S2 gửi cho P 02 ảnh chụp cột Mốc biên giới (*P không nhớ Cột mốc số bao nhiêu*) bảo P tìm người dẫn đường đi xem khu vực biên giới này để biết đường đi

Trung Quốc. Sau khi xem ảnh xong, P nói với S2 khi nào có thời gian thì P sẽ đến đó trước.

Khoảng 03 ngày sau, S2 gọi điện thoại cho P qua ứng dụng Wechat hỏi P đã đi đến khu vực cột Mốc biên giới mà S2 đã gửi ảnh chưa, P nói khi nào đi sẽ thông báo lại cho S2 biết. Ngày hôm sau, P một mình điều khiển xe mô tô của P, nhãn hiệu Honda, loại xe Wave alpha, màu sơn xanh, biển kiểm soát 23AY-005.70 đi đến địa phận thôn L, xã S, huyện M, P vào 01 nhà dân cạnh đường gặp Thò Mí C, sinh năm 2005, trú tại thôn L, xã S, huyện M, tỉnh Hà Giang (địa chỉ trước sáp nhập) (*C là em trai của chủ nhà tên là Thò Mí D1, sinh năm 1995*). P đưa ảnh của S2 gửi cho P để C xem và hỏi về khu vực này, C cho biết khu vực trong ảnh là cột Mốc biên giới số 516, thuộc địa phận thôn C, xã S, huyện M (địa chỉ trước sáp nhập). Ngay sau đó, P gửi tin nhắn thoại qua ứng dụng Wechat cho S2 thông báo về việc đã gặp người biết về khu vực biên giới trong ảnh, nếu người này dẫn đường đi thì phải trả tiền công, S2 đồng ý. P bảo C đưa P đến cột Mốc biên giới 516 P sẽ trả cho C 100.000đ. P nói cho C biết mục đích đến đó xem nếu được thì sẽ đưa người sang Trung Quốc làm thuê, C đồng ý rồi đưa P đến khu vực cột Mốc số 516 để xem đường đi sang Trung Quốc. Sau đó C và P quay về nhà C thuộc thôn L, xã S, M, Hà Giang (địa chỉ trước sáp nhập), tại đây P đưa cho C 100.000đ tiền công, P nói muốn đưa người sang Trung Quốc và nhờ C giúp thì được C nhận lời. C cho P số điện thoại của C và nói nếu đưa người đi thì phải đi qua khe hở của hàng rào, không đi qua khu vực cột Mốc biên giới.

Khoảng 18 giờ cùng ngày, S2 tiếp tục gọi điện thoại cho P qua ứng dụng W hỏi P, C có đồng ý dẫn đường đưa người đi Trung Quốc không, P cho biết C đã đồng ý nhưng một người đi sẽ phải trả tiền công cho C 200.000đ, S2 đồng ý và bảo P tìm người, nếu được S2 sẽ trả cho P 5 CNY/01 ngày công của 01 người đi làm thuê, P đồng ý.

Khoảng 02 tuần sau, P đi làm cồng tại nhà Thào Chứ M2, sinh năm 1964, trú tại thôn N, xã X, huyện M, tỉnh Hà Giang (địa chỉ trước sáp nhập). Tại đây, P bảo M2 xem trong thôn có ai muốn đi Trung Quốc làm thuê thì giới thiệu cho P. Khoảng 05 đến 06 ngày sau, P gọi điện thoại cho M2 hỏi việc giúp P tìm người đi Trung Quốc làm thuê, M2 nói không tìm được người, P rủ M2 đi Trung Quốc làm thuê nhưng M2 không đi. Khoảng 02 ngày sau, do biết Giàng Mí N (*là em vợ của M2*) muốn đi Trung Quốc làm thuê, M2 gọi điện thoại cho P biết và cho P số điện thoại của N để P liên lạc với N, sau đó P gọi điện cho N rủ N đi làm thuê tại Q - Trung Quốc, chủ thuê lao động là con rể của P, tiền công 130CNY (*một trăm ba mươi nhân dân tệ*)/01 ngày/01 người, N nói tiền công như vậy thấp quá nên P đã cho số điện thoại của S2 để N trao đổi với S2. N gọi điện thoại cho S2 hỏi về việc trả tiền công như thế nào, S2 cho biết là 130CNY (*một trăm ba mươi nhân dân tệ*)/01 ngày, khi nào về thì S2 sẽ trả tiền xe cho N, N nói muốn được S2 trả tiền

công 150CNY (*một trăm năm mươi nhân dân tệ*)/01 ngày, S2 nói nếu trả 150CNY (*một trăm năm mươi nhân dân tệ*)/01 ngày, thì N tự trả tiền xe đi đến nơi làm thuê tại Trung Quốc. Khoảng 02 ngày sau, P tiếp tục gọi điện thoại hỏi N đã gọi điện thoại cho S2 chưa, N cho biết đã gọi điện cho S2, N đồng ý đi Trung Quốc làm thuê nhưng phải được ứng trước 1.000CNY (*một nghìn nhân dân tệ*), tiền công lao động thì N mới đi. P gọi điện thoại cho S2 thông báo việc N muốn đi làm thuê nhưng phải được ứng trước 1.000CNY (*một nghìn nhân dân tệ*) tiền công lao động, S2 đồng ý và bảo P tìm đường đi qua cột Mốc biên giới gần bãi đá phía bên Trung Quốc vì đi qua khu vực đó sẽ dễ đi và gần hơn. Sau đó, P gọi điện thoại thông báo cho N biết nội dung S2 vừa nói với P, N đồng ý.

Khoảng 17 giờ ngày hôm sau, P tiếp tục gọi điện thoại cho N hỏi N có chắc chắn đi không để P gọi điện thoại cho S2 đến biên giới đón, nếu đi thì sáng ngày mai đi đến thị trấn M, huyện M (địa chỉ trước sáp nhập) thì P sẽ đón, N đồng ý. P gọi điện cho C thông báo ngày mai P sẽ đưa người đến nhà C để C dẫn đường, P sẽ trả tiền công 200.000đ, C đồng ý. P hỏi C có biết khu vực biên giới có bãi đá không, C cho biết khu vực đó là cột Mốc biên giới 505, P nói ngày mai C dẫn đường cho P đi qua khu vực này sang Trung Quốc.

Khoảng 05 giờ sáng ngày hôm sau, do không tìm được người nhờ đưa N đến thị trấn M (địa chỉ trước sáp nhập), N gọi điện thoại bảo P đến đón nhưng P không đồng ý và bảo N khi đi không phải mang theo quần áo, chỉ cần 01 bộ mặc ở trên người. Sau đó P gọi điện thoại qua ứng dụng Wechat cho S2 thông báo chuẩn bị đưa người đi bảo S2 đến biên giới đón, S2 đồng ý và nói sẽ cho P 01 con chim mang về nuôi. N đến nhà Giàng Mí P2 (*SN 2008, là con anh trai N, trú cùng thôn với N*) nhờ P2 sử dụng xe mô tô của N chở đi (*xe mô tô này N đã bán, không nhớ biển kiểm soát*) nhưng đi dọc đường thì xe mô tô bị hỏng. P một mình điều khiển xe mô tô của P, nhãn hiệu HONDA, loại xe Wave alpha, màu sơn xanh, BKS 23AY-005.70 đi từ nhà đến thị trấn M, trên đường đi đến trung tâm xã L, huyện Đ (địa chỉ trước sáp nhập), lúc này khoảng 09 giờ cùng ngày, P gọi điện thoại cho N hỏi đi đến đâu rồi, N cho biết đi đến thôn S, thị trấn M (địa chỉ trước sáp nhập) nhưng xe mô tô bị hỏng và bảo P đến đón, P đồng ý. P tiếp tục điều khiển xe mô tô đi đến trung tâm thị trấn M (địa chỉ trước sáp nhập), P gọi điện thoại cho N, N cho biết vẫn đang ở đoạn đường thuộc thôn S, thị trấn M (địa chỉ trước sáp nhập), do P và N1 chưa gặp nhau lần nào, P bảo N khi nào thấy xe mô tô có một người đeo khèn Mông ở phía sau thì vẫy lại, (*khi đi P mang theo khèn để đi sửa*) N cũng cho P biết N đi bộ theo hướng đến thị trấn M và vắt áo trên vai. Sau đó N đổi chiếc điện thoại của N (*nhãn hiệu Oppo, loại màn hình cảm ứng*) lấy chiếc điện thoại của P2 (*nhãn hiệu Samsung, màn hình cảm ứng*) để mang đi Trung Quốc sử dụng, rồi đi bộ theo hướng đến thị trấn M (địa chỉ trước sáp nhập). P điều khiển xe mô tô theo hướng thị trấn M đi xã X (địa chỉ trước sáp nhập), sau đó nhìn thấy một

người đàn ông vẫy tay, P biết đó là N nên dừng xe lại, P nói "*nếu có ai hỏi thì bảo là đang đi đám ma*" đồng thời đưa chiếc Khèn cho N đeo rồi chở N đi qua thị trấn M theo hướng đến xã S, huyện M (địa chỉ trước sáp nhập). Khi đi đến khu vực thôn P, xã K, huyện M (địa chỉ trước sáp nhập), P dừng xe gọi điện thoại cho C nhưng không liên lạc được, P tiếp tục chở N đi đến khu vực chợ L, xã S (địa chỉ trước sáp nhập) thì dừng lại, P tiếp tục gọi điện thoại cho C hỏi C có ở nhà không, C cho biết đang ở nhà, P vào quán bán hàng tạp hóa mua bánh kẹo làm quà cho con của C rồi đi tiếp, khi còn cách nhà C khoảng 50 mét thì dừng lại để xe (*do vào nhà của C khó đi*), P bảo N đứng đợi, P đi bộ vào nhà C, P bảo C dẫn đường cho P đưa 01 người đi sang Trung Quốc làm thuê cho con rể P, C đồng ý. Sau đó, C và P cùng đi bộ ra vị trí N đang đứng đợi lấy xe mô tô, C điều khiển xe mô tô của C nhãn hiệu Honda, màu sơn đỏ đen (*không nhớ biển kiểm soát do tháng 7/2024 C đã bán cho một người đàn ông không rõ tên tuổi, địa chỉ ở xã K với giá 6.000.000đ*), P điều khiển xe mô tô chở N, 03 người cùng đi theo hướng đến đường bê tông thuộc thôn L, xã S rồi để xe mô tô lại, C dẫn đường rồi cả 03 người đi bộ theo đường mòn đến gần cột Mốc biên giới 505 thì P chụp ảnh khu vực này rồi gửi ảnh và tin nhắn thoại qua ứng dụng Wechat hỏi S2 đi đến đâu rồi có phải địa điểm này không thì S2 cũng gửi ảnh khu vực có một bãi đá để xem C có biết không. Sau khi xác nhận đúng địa điểm này, S2 hướng dẫn đi qua hàng rào sang Trung Quốc, đến gần đường bê tông thì đợi S2 tại đó. Lúc này, C nói không tiếp tục đưa P và N sang Trung Quốc nữa, P nói nếu C đưa 02 người sang Trung Quốc thì sẽ trả cho C thêm 200.000đ tiền công, C đồng ý rồi dẫn N và P đi qua cửa hàng rào biên giới (*khi đó cửa hàng rào không khóa*) tại khu vực cột Mốc 505 để đi sang Trung Quốc, khi đến khu vực cách đường ô tô khoảng 15 mét cả ba người trốn trong bụi cỏ đợi S2 đến đón. Khoảng 30 phút sau vẫn chưa thấy S2, C bảo P đưa tiền cho C để đi về trước, P nói nếu C đi về trước thì P chỉ đưa cho 200.000đ, còn 100.000đ P giữ lại khi nào về P sẽ trả sau, C đồng ý. P đưa 200.000đ và điện thoại của P cho C và nói về đến biên giới thì gọi cho S2 xem đến đâu rồi, C nhận tiền và cầm điện thoại của P quay về đến địa phận Việt Nam khu vực cột Mốc 505 chờ P, C sử dụng điện thoại của P gửi tin nhắn thoại đến tài khoản Wechat của S2 hỏi S2 đi đến đâu rồi, S2 trả lời sắp đến rồi. Sau khi C quay về khoảng 15 phút, P và N nhìn thấy một người đàn ông tay cầm theo một lồng chim đi về hướng mình, P biết người này là S2, P và N cùng đi đến vị trí của S2, S2 nói với N ứng tiền rồi đi làm không được trốn, N đồng ý. S2 đưa tiền cho P tổng số 1.700 CNY (*Một nghìn bảy trăm nhân dân tệ*), trong đó số tiền 200CNY (*hai trăm nhân dân tệ*) để P trả tiền công cho C; số tiền 500CNY (*năm trăm nhân dân tệ*) để P quay về tiếp tục tìm người đưa đi làm thuê cho S2 và số tiền 1.000CNY (*một nghìn nhân dân tệ*) là tiền N ứng trước tiền công lao động để P mang về đưa cho người nhà của N. Sau khi giao nhận tiền xong, S2 đưa cho P một lồng chim rồi P quay về Việt Nam, còn N đi theo S2 đưa

đến nơi làm thuê (*N không biết địa danh cụ thể*). Khi P về đến địa phận Việt Nam khu vực cột Mốc 505 gặp C, P đưa cho C 100.000đ, C đưa điện thoại của P cho P rồi cùng nhau đi bộ đến vị trí để xe mô tô lấy xe đi về. Khi đến thị trấn M (địa chỉ trước sáp nhập), P đổi số tiền 200CNY (*hai trăm nhân dân tệ*) được 700.000đ và đổi 1.000CNY (*một nghìn nhân dân tệ*) của được 3.400.000đ.

Khoảng 04 ngày sau, P cầm số tiền 3.400.000đ đến nhà của N đưa cho bà Cư Thị D2, là mẹ đẻ của N, bà D2 đưa lại cho P 100.000đ tiền công mang tiền về nhà cho N, còn 500CNY, khoảng 02 tuần sau P đổi tại chợ xã L được 1.700.000đ, P đã chi tiêu hết cá nhân hết.

Ngoài ra khoảng tháng 12/2024 (*P không nhớ ngày*), S2 tiếp tục gọi điện cho P và bảo P đi xem khu vực Mốc biên giới có ruộng lúa và có suối với mục đích nếu có người muốn đi làm thuê Trung Quốc thì P dẫn họ đi đường này. Sau đó khoảng 02 tuần, P gọi điện cho Thò Mí C để hỏi xem C có biết khu vực M3 biên giới như mô tả của S2 không, C trả lời biết. Ngày hôm sau, P điều khiển xe mô tô đến nhà C. Sau đó, cùng C đi xem khu vực mốc biên giới như theo mô tả của S2 là M3 biên giới 499 thuộc thôn L2, xã S, huyện M, tỉnh Hà Giang (địa chỉ trước sáp nhập). Sau khi đến nhà C, P đưa cho C 200.000đ rồi ra về.

Từ căn cứ trên, Cáo trạng số: 55/CT- VKSHG-P1 ngày 11/7/2027 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố các bị cáo Giàng Vả P và Thò Mí C về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà, các bị cáo Giàng Vả P và Thò Mí C đã khai nhận toàn bộ hành vi tổ chức 01 lần cho 01 công dân Việt Nam trốn sang Trung Quốc.

Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của người được các bị cáo tổ chức cho họ trốn qua biên giới sang Trung Quốc làm thuê và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Biên bản nhận dạng và bản ảnh nhận dạng; Biên bản đối chất; Biên bản ghi lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Giàng Vả P và Thò Mí C phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Giàng Vả P từ 15 đến 18 tháng tù; xử phạt bị cáo Thò Mí C từ 12 đến 15 tháng tù. Thời hạn tù của hai bị cáo tính từ tính từ ngày 01/4/2025. Không áp dụng hình phạt bổ xung đối với các bị cáo. Về biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự để tuyên tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền do các bị cáo phạm tội mà có, cụ thể: bị cáo Giàng Vả

P số tiền 1.900.000 đồng; bị cáo Thò Mí C số tiền 600.000 đồng (Trừ vào số tiền bị cáo Thò Mí C đã tự nguyện giao nộp số tiền 600.000đ); 01 chiếc điện thoại di động, màn hình cảm ứng, màu xanh, nhãn hiệu VIVO; Số IMEI 1: 860752059785233; IMEI 2: 860752059785225; 01 chiếc xe mô tô; nhãn hiệu: HONDA, số loại: WAVE ALPHA, màu sơn: Xanh, số khung: RLHJA3931PY064737, số máy: JA70E - 0089970, biển kiểm soát: 23AY-005.70; 01 chiếc chìa khóa, có phần tay cầm bằng nhựa màu đen, có chữ Honda (các tài sản tạm giữ của bị cáo P đã qua sử dụng); 01 chiếc điện thoại di động, màn hình cảm ứng, màu đen, nhãn hiệu REALME; IMEL 1: 864339068267894. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo.

Tại phần tranh luận, bà Nguyễn Thị Lan H - Trợ giúp viên pháp lý, bào chữa cho bị cáo Giàng Vả P, nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị xử phạt bị cáo P mức hình phạt là từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù. Về vật chứng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại xe máy cho bị cáo P vì đây là tài chung của gia đình bị cáo. Vợ bị cáo không biết bị cáo đã sử dụng làm phương tiện phạm tội. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho bị cáo P. Bà Bùi Thị H1 - Trợ giúp viên pháp lý, bào chữa cho bị cáo Thò Mí C, nhất trí với lời luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự về các biện pháp tư pháp và đề nghị áp dụng mức hình phạt là mức khởi điểm của khung hình phạt đối với bị cáo C. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho bị cáo C.

Các bị cáo Giàng Vả P và Thò Mí C: Nhất trí với quan điểm bào chữa của Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho các bị cáo, không có ý kiến bổ sung, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Khi nói lời sau cùng, các bị cáo đều tỏ rõ sự ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, xử phạt mức án thấp nhất để các bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh Điều tra Công an tỉnh Hà Giang (nay là Công an tỉnh Tuyên Quang), Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang (nay là VKSND tỉnh Tuyên Quang), Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đều đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, người bào chữa, người làm chứng không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định pháp luật.

[2] Các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài là vi phạm pháp luật hình sự, ai vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm. Tuy nhiên, chỉ vì vụ lợi, coi thường pháp luật mà các bị cáo đã bàn bạc cùng nhau đưa anh Giàng Mí N vượt biên giới Việt Nam bằng đường tiểu ngạch để sang Trung Quốc với mục đích làm thuê cho ông chủ là người Trung Quốc, không làm thủ tục xuất nhập cảnh theo quy định, cụ thể: Vào khoảng tháng 6/2024 thông qua Sùng Chá P1 (là con rể đang sinh sống tại Trung Quốc) giới thiệu, bị cáo Giàng Vả P đã liên hệ qua tài khoản Wechat với người Trung Quốc là bố "S2" (*Người Trung Quốc không biết họ, địa chỉ*), sau khi gặp nhau hai bên đã bàn bạc, thống nhất bị cáo P có trách nhiệm tìm người Việt Nam đưa qua biên giới sang Trung Quốc làm thuê theo địa điểm mà S2 chụp ảnh gửi cho bị cáo P và được S2 hứa hẹn sẽ trả công cho 5 CNY/01 ngày công của 01 người đi làm thuê. Do không thông thạo địa hình nên bị cáo P đã tìm gặp bị cáo Thò Mí C, khi gặp bị cáo C hai bên đã bàn bạc thỏa thuận, bị cáo C có trách nhiệm dẫn đường và sẽ được bị cáo P tạm ứng trả tiền công. Tại thời điểm đó, do biết anh Giàng Mí N có nhu cầu đi Trung Quốc làm thuê, nên các bị cáo Giàng Vả P và Thò Mí C đã cùng nhau đưa Thào Mí N2 vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc qua khu vực Mốc biên giới 505 giao cho S2. Giàng Vả P được hưởng lợi 1.900.000 đồng, Thò Mí C được hưởng 600.000 đồng (*trong đó 300.000 tiền công đưa người và 300.000 đồng tiền công tìm đường đi lên biên giới*). Anh Giàng Mí N sang Trung Quốc làm thuê được khoảng 5 tháng thì quay về Việt Nam, trên đường về bị Cơ quan chức năng Trung Quốc phát hiện bắt giữ, đến ngày 20/3/2025, anh N được Công an Trung Quốc trao trả về Việt Nam. Ngày 30/3/2025, anh N đã làm đơn tố giác hành vi của Giàng Vả P và Thò Mí C gửi đến Đ, huyện M, tỉnh Hà giang (nay là Đ, xã S, tỉnh Tuyên Quang).

[3] Căn cứ đoạn [2] xét thấy: Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*" theo quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật hình sự, có khung hình phạt từ 01 năm đến 05 năm tù. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang (nay là VKSND tỉnh Tuyên Quang) truy tố đối với các bị cáo Giàng Vả P và Thò Mí C là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại trực tiếp tới trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh của Nhà nước; gây mất trật tự trị an tại địa phương và ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh biên giới giữa 02 nước Việt Nam - Trung Quốc. Việc các bị cáo tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài nhằm mục đích để họ lao động làm thuê, không có sự kiểm soát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứa đựng nguy cơ tiềm ẩn, phát sinh nhiều loại tội phạm khác. Do vậy, cần buộc các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra.

[5] Do các bị cáo cùng cố ý thực hiện tội phạm nên thuộc trường hợp đồng phạm theo Điều 17 Bộ luật hình sự, cần áp dụng Điều 58 Bộ luật hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[6] Về nhân thân: Bị cáo Thò Mí C có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Riêng bị cáo Giàng Vả P, tại Bản án số 05/HSST ngày 07/6/1999, bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là TAND khu vực 8, xử phạt 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã được xóa án tích).

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[8] Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; ngoài ra, các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Riêng bị cáo C thuộc diện hộ nghèo và bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền 600.000đ (do thu lời bất chính). Do vậy, các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[9] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, không có sự câu kết chặt chẽ. Bị cáo Giàng Vả P, sau khi được S2 đặt vấn đề tìm người Việt Nam sang Trung Quốc làm thuê cho S2 (trồng cây, phát cỏ), được S2 hứa hẹn sẽ được trả lợi nhuận sau khi tìm được người đưa sang Trung Quốc cho S2, bị cáo rủ rê, thỏa thuận với bị cáo C cùng tham gia với vai trò là người dẫn đường, để đưa Giàng Mí N đến điểm hẹn theo hướng dẫn của S2. Mặt khác bị cáo P trước đó đã bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang (cũ), nay là TAND khu vực 8, xử phạt 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (đã được xóa án tích), bị cáo phạm tội lần này đã thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Do đó, tính chất, mức độ và vai trò của bị cáo P trong vụ án này là nguy hiểm nhất, tích cực nhất, nên chịu trách nhiệm hình sự với mức hình phạt nghiêm khắc hơn so với bị cáo C. Đối với bị cáo C, sau khi được bị cáo P đặt vấn đề, đã tích cực tham gia thực hiện tội phạm; bị cáo C đã được nhận tiền công là 600.000đ, trong quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện nộp lại toàn bộ; gia đình bị cáo thuộc diện hộ nghèo. Do vậy, khi quyết định hình phạt cần xử phạt bị cáo C mức án thấp hơn bị cáo P là phù hợp.

[10] Căn cứ vào nhân thân của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trên cơ sở cân nhắc đầy đủ và toàn diện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, vai trò của mỗi bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại Trại giam trong một thời hạn nhất định, có như vậy mới có tác dụng răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Do các bị cáo đều là lao động tự do, thu nhập không ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với các bị cáo.

[11] Quan điểm bào chữa: Đối với đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo P đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại chiếc xe mô tô; nhãn hiệu: HONDA cho bị cáo P. HĐXX thấy rằng chiếc xe mô tô là phương tiện bị cáo P thực hiện tội phạm, theo điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS cần tịch thu sung quỹ Nhà nước, vì vậy không chấp nhận đề nghị của trợ giúp viên pháp lý. Các ý kiến

khác của các Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho các bị cáo đều đồng thuận với quan điểm của HĐXX, nên được chấp nhận.

[12] Về biện pháp tư pháp: Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, xác định các bị cáo đã được hưởng lợi từ việc đưa đón người, do vậy cần áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu sung ngân sách Nhà nước toàn bộ số tiền do các bị cáo phạm tội mà có, truy thu của bị cáo Giàng Vả P số tiền 1.900.000 đồng; tịch thu của bị cáo Thò Mí C số tiền 600.000 đồng (Bị cáo C đã nộp lại toàn bộ số tiền này).

[13] Đối với các vật chứng bị tạm giữ: Đây đều là phương tiện, công cụ các bị cáo đã sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu sung ngân sách Nhà nước gồm: 01 chiếc điện thoại di động, màn hình cảm ứng, màu xanh, nhãn hiệu VIVO, số IMEI 1: 860752059785233; IMEI 2: 860752059785225; 01 chiếc xe mô tô; nhãn hiệu: HONDA, số loại: WAVE ALPHA, màu sơn: Xanh, số khung: RLHJA3931PY064737, số máy: JA70E - 0089970, biển kiểm soát: 23AY-005.70; 01 chiếc chìa khóa, có phần tay cầm bằng nhựa màu đen, có chữ Honda, dung tích xi lanh: 109,2cm³ (các tài sản tạm giữ của bị cáo P đều đã qua sử dụng); 01 chiếc điện thoại di động, màn hình cảm ứng, màu đen, nhãn hiệu REALME; IMEL 1: 864339068267894; IMEL 2: 864339068267886 (tài sản tạm giữ của bị cáo C đã qua sử dụng).

[14] Về án phí: Các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí; bị cáo C thuộc diện hộ nghèo. Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 12; Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo.

[15] Đối với chủ thuê lao động là người Trung Quốc tên S2. Các bị cáo và người làm chứng Giàng Mí N đều không biết họ tên, địa chỉ của chủ thuê lao động người Trung Quốc này. Do vậy Cơ quan ANĐT không đủ cơ sở để điều tra xác minh làm rõ nhân thân lai lịch, vai trò của chủ thuê lao động người Trung Quốc tên S2 trong vụ án. Do vậy HĐXX, không có căn cứ xem xét.

[16] Đối với Giàng Mí N đi Trung Quốc làm thuê được trao trả về Việt Nam. Quá trình làm việc với Cơ quan Công an khai nhận đi Trung Quốc với mục đích làm thuê, không có mục đích gì khác, khi đi Trung Quốc không có giấy tờ hợp pháp, đã nhận thức được hành vi vượt biên giới trái phép đi Trung Quốc làm thuê là vi phạm pháp luật. Hành vi của Giàng Mí N đã vi phạm điểm a, khoản 3, điều 18, Nghị định số: 144/2021/ND-CP, ngày 31/12/2021 của Chính phủ, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự an toàn xã hội; phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phòng chống bạo lực gia đình. Tuy nhiên hành vi của N đã bị cơ quan chức năng Trung Quốc phát hiện và xử lý nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với Giàng Mí N là có căn cứ.

[17] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Giàng Vả P và Thò Mí C phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Giàng Vả P 16 (Mười sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 01/4/2025;

- Xử phạt bị cáo Thò Mí C 12 (Mười hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 01/4/2025;

2.3. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với các bị cáo.

3. Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Truy thu, tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền do các bị cáo phạm tội mà có (thu lợi bất chính) gồm:

+ Truy thu của bị cáo Giàng Vả P số tiền 1.900.000 đồng;

+ Tịch thu của bị cáo Thò Mí C số tiền 600.000 đồng (Bị cáo C đã nộp lại toàn bộ số tiền này) theo biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày 31/3/2024 tại Đoàn Biên phòng Đ và biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/7/2025 giữa Công an tỉnh T và Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

- Xử lý vật chứng: Tịch thu sung ngân sách Nhà nước (các tài sản là công cụ phương tiện phạm tội gồm: 01 chiếc điện thoại di động, màn hình cảm ứng, màu xanh, nhãn hiệu VIVO, số IMEI 1: 860752059785233; IMEI 2: 860752059785225; 01 chiếc xe mô tô; nhãn hiệu: HONDA, số loại: WAVE ALPHA, màu sơn: Xanh, số khung: RLHJA3931PY064737, số máy: JA70E - 0089970, biển kiểm soát: 23AY-005.70; 01 chiếc chìa khóa, có phần tay cầm bằng nhựa màu đen, có chữ Honda, dung tích xi lanh: 109,2cm³ (các tài sản tạm giữ của bị cáo P đều đã qua sử dụng); 01 chiếc điện thoại di động, màn hình cảm ứng, màu đen, nhãn hiệu REALME; IMEL1: 864339068267894; IMEL 2: 864339068267886 (tài sản tạm giữ của bị cáo C đã qua sử dụng).

Tình trạng và đặc điểm các vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/7/2025 giữa Công an tỉnh Tuyên Quang và Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

4. Án phí hình sự: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 12; Điều 14; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: miễn án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Giàng Vả P và Thò Mí C.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự, các bị cáo có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- PC01, PV06, PV09 Công an tỉnh;
- Trại Tạm giam số 2 Công an tỉnh;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo; người bào chữa;
- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh;
- Tổ HCTP;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Xuân